

## NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

# ĐẶC TRƯNG NGỮ NGHĨA CỦA TIỂU TỪ TÌNH THÁI CUỐI PHÁT NGÔN DÙNG ĐỂ HỎI TRONG GIAO TIẾP CỦA NGƯỜI THANH HOÁ

THE SEMANTIC CHARACTERISTICS OF FINAL MODAL PARTICLES IN UTTERANCES  
USED TO ASK IN COMMUNICATION OF THE PEOPLE IN THANH HOA

NGUYỄN DUY DIỄN

(ThS; Trường THPT Quan Sơn 2, Thanh Hóa)

**Abstract:** This article describes the semantic characteristics of final modal particles in utterances used to ask in communication of the people in Thanh Hoa. We have indicated that there are a large number of final modal particles in utterances used to ask in communication of the people in Thanh Hoa and they have both similar and different semantic characteristics in comparison with final modal ones in Vietnamese used by the whole people. They contribute to make the characteristics about tone and shade of meaning in communication for the people in Thanh Hoa.

**Key words:** final modal particles; utterance; semantics; characteristics.

## 1. Khái niệm về tình thái và tiểu từ tình thái cuối phát ngôn

Trong hoạt động giao tiếp một phát ngôn được nói ra bao gồm hai thành phần: thành phần mang nghĩa miêu tả (thường do yếu tố mang nghĩa từ vựng đảm nhiệm) và thành phần thể hiện thái độ đánh giá của người nói đối với hiện thực được đề cập (thường do các yếu tố tình thái trong phát ngôn đảm nhiệm). Theo *Từ điển giải thích thuật Ngữ ngôn ngữ học*: tiểu từ tình thái là một “biệt loại của các hư từ, được hợp nhất lại như một từ loại theo chức năng ngữ nghĩa - cú pháp chung, tạo cho câu hoặc từ có sắc thái ý nghĩa hoặc cảm xúc phụ, biểu thị quan hệ của người nói để tách biệt hoặc minh xác cho một thời điểm hoặc một mặt nào đó trong phát ngôn đó” [9, tr. 292]. Chẳng hạn: (1). *Trời mưa.*; (2). *Trời mưa à!*; (3). *Trời mưa ư?*

Trong 3 phát ngôn trên, phát ngôn (1) là một thông báo, phát ngôn (2) là phát ngôn cảm thán, phát ngôn (3) là phát ngôn nghi vấn. Tuy nhiên cả hai phát ngôn (2) và (3) đều sử dụng tiểu từ tình thái cuối phát ngôn *à, ư*. Người nghe phân biệt được ý nghĩa *thông báo, cảm thán, hỏi* của các phát ngôn này là nhờ vào việc người nói sử

dụng hay không sử dụng các tiểu từ tình thái trong các phát ngôn.

Từ tình thái nói chung, tiểu từ tình thái cuối phát ngôn nói riêng là một trong những phương tiện quan trọng để biểu hiện tình cảm, thái độ của người nói. Chúng không mang nghĩa từ vựng và nghĩa miêu tả. Ý nghĩa của chúng là góp phần biểu đạt đích ngôn trung của phát ngôn và biểu thị thái độ, cách đánh giá khác nhau của người nói đối với thông báo, với hiện thực và với người đối thoại.

Để nhận diện được tiểu từ tình thái trong giao tiếp thông thường phải căn cứ vào các tiêu chí sau đây: 1) Phải có một lời miêu tả ở nội dung mệnh đề của phát ngôn; 2) Vai nói có một thái độ nào đó hướng đến vai nghe; 3) Phát ngôn phải được đặt trong một ngữ cảnh giao tiếp cụ thể; 4) Tiểu từ tình thái cuối phát ngôn phải có tác dụng biến các nội dung mệnh đề trong lời miêu tả của phát ngôn hướng đến các hành động như: hỏi, cầu khiến, trần thuật, từ chối, bác bỏ, biểu lộ thái độ tình cảm, cảm xúc...

## 2. Tiểu từ tình thái cuối phát ngôn trong tiếng Thanh Hóa

Khảo sát tiêu từ tình thái cuối phát ngôn trong kết quả như sau:  
giao tiếp của người xứ Thanh chúng tôi thu được

**Bảng 2.1: Tiêu từ tình thái cuối phát ngôn của người xứ Thanh**

| TT | toàn dân | xứ Thanh | Ví dụ                                                                | TT | toàn dân | xứ Thanh | Ví dụ                                                               |
|----|----------|----------|----------------------------------------------------------------------|----|----------|----------|---------------------------------------------------------------------|
| 1  | A        | A        | Mai mi (mày) mới viên (về) <b>a?</b>                                 | 26 | Chứ lại  | Chứ lậy  | Mai anh nư mới viên (về) <b>chứ lậy.</b>                            |
| 2  | À        | À        | Mi không đi học (học) <b>à?</b>                                      | 27 | Chán     | Chán     | Cấy (cái) xe đổ còn tốt <b>chán.</b>                                |
| 3  | ạ        | ạ        | Cháu chào bác <b>ạ.</b>                                              | 28 | Đâu      | Mô       | Mi biểu (báo) bữa ni (hôm nay) mi trả sách cho tau (tao) <b>mô?</b> |
| 4  | Đây      | Đế       | Bố biểu (báo) chậy (chị) đi <b>đế.</b>                               | 29 | Xem      | Coi      | Mi nói lại lần nữa <b>coi.</b>                                      |
| 5  | Chắc     | Chắc     | Mi (mày) là con của giám đốc <b>chắc?</b>                            | 30 | Thật     | Thật     | Thằng nư (ấy) giỏi <b>thật.</b>                                     |
| 6  | Chăng    | Chăng    | Hay là hán (hắn) đã đi rồi <b>chăng?</b>                             | 31 | Này      | Này      | Phải măn (làm) như đi <b>này.</b>                                   |
| 7  | Cho      | Cho      | Nhờ bác giúp <b>cho!</b>                                             | 32 | Mà lị    | Mà lậy   | Anh nư (ấy) viên rồi <b>mà lậy.</b>                                 |
| 8  | Chứ      | Chứ      | Khỏe rồi, mai mi đi học nôi (thôi) <b>chứ?</b>                       | 33 | À        | Vớ       | Em mới đi chợ viên (về) <b>vớ?</b>                                  |
| 9  | Kia à    | Á        | Đi học xa rủa tê <b>á?</b>                                           | 34 | Mà       | Mờ       | Cô ấy vừa đứng ở đây <b>mờ?</b>                                     |
| 10 | Đã       | Đã       | Mi chờ tau (tao) tí <b>đã.</b>                                       | 35 | Đây à    | Đá       | Em mới đi học viên <b>đá?</b>                                       |
| 11 | Đây      | Đây      | Chắc có chuyện chi <b>đây?</b>                                       | 36 | Chứ lại  | Lậy      | Mai anh về quê <b>lậy?</b>                                          |
| 12 | Đây      | Đuớ      | Bố em mời viên (về) rồi <b>đuớ.</b>                                  | 37 | Đi       | Đê       | Mi vô (vào) nhà tau (tao) nhôn (chơi) <b>(đê)!</b>                  |
| 13 | Há       | Hấy      | Đi nhôn (chơi) mãi thế mà được <b>hấy?</b>                           | 38 | Nhé      | Nạ       | Em đến muộn, xe vừa chạy mất rồi <b>nạ.</b>                         |
| 14 | Đi       | Đi       | Đi học <b>đi.</b>                                                    | 39 | Nhé      | Chớ      | Mai anh đi măn (làm) nhớ mua cho em mấy cuốn vở <b>chớ.</b>         |
| 15 | Kia      | Tê       | Tôi cần năm cái <b>tê.</b>                                           | 40 | Nhé      | Hây      | Một mình anh đi thôi <b>hây.</b>                                    |
| 16 | Mà       | Mà       | Cô ấy vừa ở đây <b>mà</b>                                            | 41 | Nhé      | Chá      | Mai anh đi măn (làm) nhớ mua cho em mấy cuốn vở <b>chá.</b>         |
| 17 | Nào      | Mô       | Để anh măn (làm) cho <b>mô</b>                                       | 42 | Thế      | Nư       | Hôm qua mi (mày) đi <b>mô nư?</b>                                   |
| 18 | Này      | Này      | Đi đàng ni (đường này) mới đúng <b>này.</b>                          | 43 |          | Nợ       | Em đến muộn, xe vừa chạy mất rồi <b>nợ.</b>                         |
| 19 | Nhé      | Nhá      | Mai mi (mày) phải đi măn (làm) với tau (tao) đớ(đấy) <b>nhá.</b>     | 44 | Nhé      | Há       | Mai chúng ta đi nhôn (chơi) <b>há?</b>                              |
| 20 | Nhi      | Nhấy     | Trời rắng tún (tôi) rồi mà mẹ chưa viên (về) chậy (chị) <b>nhấy?</b> | 45 | Nhi      | Hề       | Cái áo ni đẹp <b>hề.</b>                                            |
| 21 | Thôi     | Nôi      | Chị ơi, muộn rồi ra viên (về) <b>nôi.</b>                            | 46 | Đây à    | Đa       | Em viên hồi <b>đa?</b>                                              |
| 22 | Thế      | Rủa      | Hôm qua mi (mày) đi <b>mô rủa?</b>                                   | 47 | À        | Nớ       | Họ đã viên cả rồi <b>nớ?</b>                                        |
| 23 | Ừ        | Ồ        | Mai mi (mày) không đi học (học) <b>ơ?</b>                            | 48 | Đây à    | Vá       | Em mới đi chợ viên (về) <b>vá?</b>                                  |
| 24 | Vậy      | Vậy      | Mi (mày) ôi (ơi), vô (vào) nhà mi đi đường <b>mô (nào) vậy?</b>      | 49 | Nhi      | Nhé      | A, thằng cu nư mà <b>hư nhể.</b>                                    |
| 25 | Với      | Với      | Mi chờ tau (tao) <b>với!</b>                                         | 50 | Thế      | Rứ       | Ai biểu (báo) mi măn <b>rứ?</b>                                     |

Qua Bảng 2.1, chúng ta dễ dàng nhận thấy:

- Về số lượng: 1) Số lượng tiểu từ tình thái cuối phát ngôn của phương ngữ Thanh Hóa là 50 từ; 2) Tiếng Thanh Hóa có 14 tiểu từ tình thái cuối phát ngôn trùng với tiểu từ tình thái toàn dân, đó là: *a, à, ạ, chắc, chẳng, cho, chứ, đã, đây, đi, mà, này, với, chán*; 3) Tiếng Thanh Hóa có 12 tiểu từ là biến thể ngữ âm của tiểu từ tình thái toàn dân: *á (à), há (hả), này (này), mà lậy (mà lại), chứ lậy (chứ lại), nôi (thôi), nhá (nhé), ơ (ư), vậy (vậy), đê (đi), thật (thật), nhẽ (nhĩ)*; 4) Có 18 tiểu từ tình thái tiêu biểu cho tiếng Thanh Hóa là: *lậy, vớ, đế, đượ, tê, đũa, hấy, mờ, nhấy, rứa, mô, mớ, hây, coi, nợ, chá, nứ, hể*. Sự khác biệt về nặt số lượng đã tạo cho tiếng Thanh Hoá một sắc thái và giọng điệu riêng, cái mà các nhà ngôn ngữ học thường gọi là giọng Thanh Hoá.

- Xét về mục đích phát ngôn, qua tìm hiểu 50 tiểu từ tình thái của tiếng Thanh Hoá chúng tôi nhận thấy có:

a. 18 tiểu từ tình thái có khả năng thực hiện hành động phát ngôn trần thuật. Đó là các tiểu từ: *chán, mà lậy, chứ lậy, đũa, nợ, nạ, ạ, tê, mà, nhấy, nôi, vậy, này, này, thật, đế, hể, nhẽ*. Ví dụ:

(4). *Cây (cái) xe đó còn tốt chán*; (5). *Anh nứ (ấy) viên rồi mà lậy*; (6). *Mai anh nứ (ấy) mới viên (về) chứ lậy (mà lậy)*; (7). *Bố em mời viên (về) rồi đũa*; (8). *Em đến muộn, xe vừa chạy mất rồi nợ (nạ)*; (9). *Anh nứ (ấy) đã viên (về) rồi thật...*

b. 24 tiểu từ tình thái có khả năng thực hiện hành động phát ngôn hỏi: *a, há, chắc, chẳng, vậy, lậy, vá, vớ, rừ, nứ, mô, rứa, đượ, á, à, đây, hấy, mờ, mờ, nhấy, ơ, đã, nhẽ, đế*.

c. 15 tiểu từ tình thái có khả năng thực hiện hành động phát ngôn cầu khiến: *coi, đi, đê, cho, với, chá, chớ, nhá, mờ, mà, tê, này, này, mờ, chớ*. Ví dụ:

(10). *Mi vô (vào) nhà tau (tao) nhõn (chơi) đê (đi)!*; (11). *Nhờ bác giúp cho!*; (12). *Mi chờ tau (tao) với!*; (13). *Mai anh đi mần (làm) nhớ mua cho em mấy cuốn vở chá (chớ)*; (14). *Mi nói lại lần nữa coi*; (15). *Mẹ bỗng (bé) con tê*; (16). *Mai đi với em đi mờ*.

Trong khuôn khổ bài viết, không có điều kiện mô tả hết các tiểu từ tình thái cuối phát ngôn trong

giao tiếp của tiếng Thanh Hóa, sau đây, chúng tôi chỉ đi sâu miêu tả đặc trưng ngữ nghĩa của lớp từ thể hiện tình thái hỏi.

### 3. Ngữ nghĩa của các tiểu từ tình thái cuối phát ngôn dùng để hỏi

3.1. *Tiểu từ tình thái mô*: Trong tiếng Thanh Hóa, tiểu từ tình thái *mô* tương đương với *đâu* trong ngôn ngữ toàn dân. *Mô* dùng để biểu thị điều cần được xác định, điểm đạt tới điều cần nói đến; là tiểu từ tình thái cuối câu thường dùng để tạo hành động hỏi. Ví dụ:

(17). *Mi biểu (mày bảo) bữa ni (hôm nay) mi trả sách cho tau (tao) mô (đâu)?*

3.2. *Tiểu từ tình thái a*: *A* là từ biểu thị ý hỏi hơi lầy lăm lạ hoặc có ý hơi mỉa mai. Ví dụ:

(18). *Mai mi (mày) mới viên (về) a?*; (19). *Học như rứa mà đòi thi Bách khoa a?*

Trong hai ví dụ trên cả hai đều dùng tiểu từ *a* ở cuối câu nhưng trong (18) tiểu từ *a* khiến cho tình thái câu nói có ý nghĩa ngạc nhiên còn ở (19) tiểu từ tình thái *a* khiến cho câu nói có ý nghĩa mỉa mai.

3.3. *Tiểu từ tình thái chắc*: *Chắc* là tiểu từ biểu thị muốn hỏi về điều mà thật ra mình đã khẳng định nhưng tỏ vẻ nửa tin nửa ngờ hoặc có phần ngạc nhiên. Ví dụ: (20). *Mi là con của giám đốc chắc?*

3.4. *Tiểu từ tình thái chẳng*: *Chẳng* là tiểu từ biểu thị ý nửa tin nửa ngờ. Ví dụ: (21). *Hay là hấn (hấn) đã đi rồi chẳng?*

3.5. *Tiểu từ tình thái vậy*: *Vậy* là từ biến thể ngữ âm của *vậy* là tiểu từ dùng để nhấn mạnh tính chất cụ thể của điều muốn hỏi, gắn liền với hiện thực đã biết. Ví dụ: (22). *Mi (mày) ôi (ơ), vô (vào) nhà mi đi đường mô (nào) vậy?* Tuy nhiên *vậy* khác *vậy* ở chỗ: *vậy* biểu đạt ý muốn hỏi nhẹ nhàng hơn *vậy*.

3.6. *Tiểu từ tình thái lậy*: Tiểu từ *lậy* (hoặc *chứ lậy*) tương đương với *à* trong ngôn ngữ toàn dân. Trong ngôn ngữ toàn dân, *à* thường biểu lộ sắc thái bằng lòng hay không bằng lòng. Chẳng hạn: “*Mới đó mà đã quên rồi à? Cô Loan đến thật à?*” (Nhất Linh - Đoạn tuyệt).

Còn trong tiếng Thanh Hoá *lây* biểu lộ sắc thái thân mật: (23) *Mai anh viên (về) quê lây?*; (24) *Em mới viên (về) lây?*

3.7. *Tiểu từ tình thái rúa* và *biến thể ngữ âm rư*

**Rúa/rư.** Biểu thị ý ngạc nhiên khi nhận ra một sự khác thường nào đó: *Ai biểu mi mẩn (bảo mày làm) như rúa/rư?* Trường hợp này *rúa/rư* tương đương với nét nghĩa của *thế*. Tuy nhiên *thế* đôi khi thể hiện thái độ trịnh thượng, thị uy còn *rúa/rư* thể hiện thái độ thân mật, gần gũi.

**Rúa/rư.** Nhằm xác nhận rõ ràng một điều gì đó chưa biết rõ: *Mi đi mô (đâu) rúa/rư?* Trường hợp này *rúa/rư* lại mang nét nghĩa của *đấy*.

3.8. *Tiểu từ tình thái nư*: Biểu thị ý nghĩa hỏi: *Cấy ni (cái này) mà những năm nghìn (nghìn) tề nư?* Trường hợp này *nư* mang nét nghĩa của *à*. Tuy nhiên *à* thường mang sắc thái nhũn nhặn, từ tốn còn *nư* mang sắc thái nghi ngờ, hờ hững, không bận tâm. Trong trường hợp này việc mua bán thường ít xảy ra.

3.9. *Tiểu từ tình thái đứ*:

**Đá.** Biểu thị ý muốn hỏi mang tính chất xác định, đích xác của người nói: *Mi đi mô đứ.* Trường hợp này *đá* tương đương với *đấy*. Tuy nhiên, *đấy* thường mang ý nghĩa nhấn mạnh hơn với mong muốn người nghe lưu tâm đến lời nói của mình còn *đá* có thể mang sắc thái nững nịu hoặc thị uy hoặc suồng sã.

**Đá.** Biểu thị ý nghĩa chào hỏi thân mật như *à*: *Em mới đi học (học) viên (về) đứ?*

3.10. *Tiểu từ tình thái đừa*: Biểu thị ý hỏi muốn xác định một sự tình nào đấy: *Mi đi mô đừa?* Trường hợp này *đừa* giống như *đấy*. Ở đây, sắc thái biểu cảm của *đừa* thân mật hơn *đấy*.

3.11. *Tiểu từ tình thái mờ*

**Mờ.** Biểu thị thái độ thân mật, tình cảm thương yêu của người nói đối với người nghe, trường hợp này *mờ* mang nét nghĩa của từ nào: *Con yêu, có đi nhõn (chơi) với mẹ không mờ?*

**Mờ.** Biểu thị sự hồi thúc có sự năn nỉ: *con ăn đi cho mẹ mờ.*

**Mờ.** Biểu thị sự nhấn mạnh có hàm ý răn đe, dọa nạt: *Mi ra đây cho tau hỏi mờ.*

Trong 3 trường hợp trên, *mờ* không mang ý nhấn mạnh bằng *nào* trong ngôn ngữ toàn dân.

3.12. *Tiểu từ tình thái mờ*

**Mờ.** Biểu thị ý nhấn mạnh thêm về điều vừa nói ra với người đối thoại với ý thuyết phục hay ra lệnh. Trường hợp này *mờ* mang nét nghĩa của *nào*: *Mi có ra đây để tau (tao) coi (xem) thử không mờ?* *Cháu ngoan đi mờ?* Tuy nhiên *mờ* khác *nào* như sau: từ *mờ* mang sắc thái thân mật, gần gũi hơn *nào*.

**Mờ.** Biểu thị ý khẳng định, thuyết phục hoặc giải thích với một hàm ý để cho người đối thoại tự suy ra. Trường hợp này *mờ* mang nét nghĩa như *mà*: *Em đã biểu (báo) mờ?* *Cô nư (ấy) vừa ở đây mờ?* Tuy nhiên *mờ* mang sắc thái nhẹ nhàng, thân mật hơn *nào*.

3.13. *Tiểu từ tình thái nhẩy*: Biểu thị khẳng định nhẹ nhàng về điều nhận thức ra và nêu ra đề tỏ với sự đồng ý với người đối thoại hoặc để tranh thủ sự đồng ý. Trong trường hợp này *nhẩy* có thể dùng như *nhi*: *Rúa thì chúng ta cùng đi chậy (chị) nhẩy?* Tuy nhiên, *nhẩy* trong tiếng Thanh Hóa luôn mang một sắc thái thân mật, gần gũi, quan tâm của người nói đối với người nghe và với đối tượng được nói đến: *Răng trời tón (tối) rồi mà mẹ chưa viên (về) chậy (chị) nhẩy?*

3.14. *Tiểu từ tình thái há*: *Há* là biến thể ngữ âm của *hả* trong tiếng Việt là từ biểu thị ý hỏi thường là của người trên đối với người dưới có ý nghiêm nghị hoặc gắt gỏng. Ví dụ: (25). *Mai chúng ta đi nhõn há?* *Mai bố đi làm xa há?* Tuy nhiên *há* khác với *hả* ở chỗ: *há* mang sắc thái suồng sã, thân mật hơn *hả*.

3.15. *Tiểu từ tình thái đây*: *Đây* là từ biểu thị ý nhấn mạnh về tính chất hiện diện cụ thể của người, cái điều vừa được nói đến. Ví dụ: (26). *Có chuyện chi đây?*

3.16. *Tiểu từ tình thái à và biến thể ngữ âm á*: *Á* là biến thể ngữ âm của *à* trong tiếng Việt là tiểu từ biểu thị ý hỏi để rõ thêm về điều mình có phần ngạc nhiên. Ví dụ: (25). *Đi học (học) xa rúa tề á?* Tuy nhiên *á* khác *à* ở chỗ: sắc thái biểu cảm của *á* mạnh hơn *à*.

3.17. *Tiểu từ tình thái ơ*: *Ơ* là biến thể ngữ âm của *ư* trong tiếng Việt, là tiểu từ biểu thị ý hỏi, tỏ

ra lấy làm lạ hoặc còn băn khoăn; biểu thị thái độ ngạc nhiên có phần mình không ngờ tới có ý như muốn hỏi lại người đối thoại hoặc hỏi lại mình; biểu thị thái độ không được bằng lòng về một điều gì đó, có ý như muốn hỏi lại người đối thoại để người đó tự suy nghĩ lấy. Ví dụ: (26). *Mai mi (mày) không đi học (học) ơ? Học hành như thế ư?*

Tuy nhiên *ơ* khác *ư* ở chỗ: *ư* có thể mang sắc thái không bằng lòng còn *ơ* không mang mang sắc thái này.

3.18. *Tiểu từ tình thái cuối câu vớ và biến thể ngữ âm vớ*

**Vớ/vớ<sub>1</sub>.** Biểu thị ý hỏi thân mật để rõ thêm một điều mình có phần ngạc nhiên. Trường hợp này *vớ/vớ* có thể dùng như à: *Giờ ni (nay) mà vẫn còn ngủ vớ/vớ?* Tuy nhiên *vớ/vớ* khác với à ở chỗ: *vớ/vớ* được phát âm nhấn giọng hơn nhằm mục đích người nghe chú ý lưu tâm hơn về nội dung mà người nói hỏi, thể hiện người nói và người nghe có quan hệ thân thiết.

**Vớ/vớ<sub>2</sub>.** Biểu thị ý hỏi thân mật nhằm xác định thêm điều mình đang nghi vấn. Trường hợp này, *vớ/vớ* dùng như *hả*. Tuy nhiên *vớ/vớ* khác với *hả* ở chỗ: *hả* thường mang sắc thái nghiêm nghị, gắt gỏng còn *vớ/vớ* không có nét nghĩa này.

3.19. *Tiểu từ tình thái đế: Đế ở đây có thể dùng như đấy nhằm chỉ rõ, hỏi rõ một điều gì đó: Mi đi mô viên đế?* Tuy nhiên *đế* khác với *đấy* ở chỗ: *đế* thường sử dụng trong trường hợp người nói ngang hoặc nhiều tuổi hơn người nghe. Nếu ít tuổi thì phải dựa vào vị thế của người khác cao hơn. *Đế* thường thể hiện tính uy quyền mang tính bắt buộc phải thực thi: *Bố biểu (bảo) chậy (chị) đi đế.*

3.17. *Tiểu từ tình thái hấy: Hấy có thể dùng như hả: Ai biểu mi mần (bảo mày làm) như rửa hấy?* Biểu thị thái độ thân mật, băn khoăn nhằm xác định điều gì đang nghi vấn. *Hấy* được sử dụng trong trường hợp người nói ngang hoặc nhiều tuổi hơn người nghe. *Hấy* và *hả* khác nhau ở chỗ: *hả* thường nghiêng về điều gì đó không bằng lòng còn *hấy* thiên về sự quan tâm, bảo ban, giúp đỡ.

3.18. *Tiểu từ tình thái cuối câu nhể*

*Nhể* là biến thể ngữ âm của *nhỉ* biểu thị ý mỉa mai, nêu ra dưới dạng như hỏi mà không cần được

trả lời hoặc biểu thị ý thân mật: *đẹp mặt nhể?; ai thế nhể?* Tuy nhiên *nhể* khác *nhỉ* trong tiếng Việt toàn dân ở chỗ: *nhể* biểu thị ý hỏi thể hiện sự quan tâm mà không có ý mỉa mai: *Mai em đi học (học) được chứ nhể?*

#### 4. Kết luận

So với tiếng Việt toàn dân, tiếng Thanh Hoá có số lượng tiểu từ tình thái lớn hơn. Đây là kết quả của sự biến đổi không đồng đều của các vùng phương ngữ. Trong 50 tiểu từ tình thái cuối phát ngôn mà chúng tôi thu được có 14 TTTT trùng với TTTT của tiếng Việt toàn dân; 12 tiểu từ là biến thể ngữ âm của tiểu từ tình thái toàn dân; 19 tiểu từ tình thái tiêu biểu cho tiếng Thanh Hoá.

Các tiểu từ tình thái cuối phát ngôn dùng để hỏi nói riêng, tiểu từ tình thái cuối phát ngôn nói chung trong tiếng Thanh Hoá tuy chiếm số lượng không nhiều nhưng chúng giữ vai trò quan trọng trong giao tiếp và trong đời sống xã hội. Chúng có vai trò quan trọng trong việc thể hiện ý nghĩa tình thái trong giao tiếp của cư dân Thanh Hoá. Tiểu từ tình thái dùng để hỏi nói riêng tiểu từ tình thái cuối phát ngôn nói chung góp phần thể hiện rõ nhất đặc trưng ngôn ngữ người dân Thanh Hoá.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thị Lan Anh (chủ nhiệm đề tài), (2010), *Nghiên cứu tiếng Thanh Hóa*, đề tài khoa học cấp tỉnh, Trường Đại học Hồng Đức.
2. Nguyễn Tài Cẩn (1975), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
3. Lê Đông - Nguyễn Văn Hiệp (2001), *Ngữ nghĩa, ngữ dụng, các tiểu từ tình thái trong tiếng Việt*, Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
4. Hoàng Thúy Hà (2008), *Tiểu từ tình thái cuối phát ngôn trong giao tiếp của người Nghệ Tĩnh*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Vinh.
5. Nguyễn Văn Hiệp (2008), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, Nxb Giáo dục.
6. Nguyễn Thị Lương (1996), *Tiểu từ tình thái dứt câu dùng để hỏi với việc biểu thị các hành vi ngôn ngữ*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
7. Hoàng Phê (chủ biên) (2008), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
8. Nguyễn Kim Thân (1997), *Động từ trong tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
9. Nguyễn Như Ý (1996), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.